



Ngày minh họa: 24/09/2025

**TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG
CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI**

Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung của Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas

Nghịệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm Liên kết đầu tư

CHÚC MỪNG, BẠN ĐÃ CÓ MỘT LỰA CHỌN SÁNG SUỐT!

Cảm ơn vì đã chọn MB Life là người đồng hành, bảo vệ cho cuộc sống của bạn.

Chúng tôi xin trân trọng kính gửi Quý khách hàng Tài liệu minh họa bán hàng (Tài liệu minh họa) của **SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI**. Trong tài liệu này, chúng tôi trình bày thông tin về sản phẩm, quyền lợi bảo hiểm và phí bảo hiểm. Quý khách hàng có thể kiểm tra toàn bộ các thông tin dưới đây và liên hệ Chuyên viên tư vấn trong trường hợp có bất kỳ yêu cầu chỉnh sửa nào, hoặc muốn lập một Tài liệu minh họa khác.

ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT

- **LINH HOẠT** thiết kế sản phẩm với quyền lợi và mức phí phù hợp
- **CÁC KHOẢN THUỞNG** duy trì hợp đồng hấp dẫn
- **MIỄN PHÍ** rút tiền từ Giá trị tài khoản, miễn Phí ban đầu đối với Phí bảo hiểm đóng thêm, miễn Phí chấm dứt Hợp đồng trước hạn đối với Giá trị tài khoản đóng thêm, miễn Phí quản lý hợp đồng năm đầu tiên.

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MB AGEAS

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas hoạt động trong lĩnh vực Bảo hiểm Nhân thọ, Bảo hiểm sức khỏe và Đầu tư tài chính theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 74/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21/7/2016. Vốn điều lệ: 1500 tỷ đồng. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: (+84) 24 222 9 6666; Fax: (+84) 24 626 9 8080. Website: www.mblife.vn.

1.2. THÔNG TIN TƯ VẤN VIÊN/ĐẠI LÝ

Tên Chuyên viên tư vấn/Đại lý bảo hiểm cá nhân (Mã số đại lý)	Heathcheck Slc (2260000053)
Số chứng chỉ của Đại lý cá nhân	MBAL 123
Điện thoại	0385226558
Email	123ccc@gmail.com

1.3. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Bên mua bảo hiểm

	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi bắt đầu bảo hiểm	Số giấy tờ tùy thân	Nhóm nghề
Bên mua bảo hiểm	Nguyễn A	Nữ	01/01/1990	35		1

Người được bảo hiểm

Người được bảo hiểm (NĐBH)	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi bắt đầu bảo hiểm	Số giấy tờ tùy thân	Nhóm nghề
Người được bảo hiểm chính	Nguyễn A	Nữ	01/01/1990	35		1

1.4. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Định kỳ đóng phí: Năm

Lựa chọn Quyền lợi bảo hiểm: Quyền lợi Cơ bản
Đơn vị: đồng

STT	Tên sản phẩm	Người được bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm (năm) ⁽¹⁾	Thời hạn Đóng phí dự kiến (năm) ⁽²⁾	Số tiền bảo hiểm (STBH)	Phí bảo hiểm định kỳ
Sản phẩm chính						
1	Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Nguyễn A	40	10	1.000.000.000	40.000.000
Tổng phí bảo hiểm định kỳ của Hợp đồng						40.000.000

Phí bảo hiểm theo các Định kỳ đóng phí	Năm	Nửa năm	Quý
Phí bảo hiểm định kỳ của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời (a)	40.000.000	20.000.000	10.000.000
Tổng phí bảo hiểm định kỳ của (các) Sản phẩm bán kèm (b)	-	-	-
Phí bảo hiểm định kỳ của Hợp đồng (c) = (a) + (b)	40.000.000	20.000.000	10.000.000
Phí bảo hiểm đóng thêm của kỳ đầu tiên (d)	-	-	-
Tổng phí bảo hiểm định kỳ của Hợp đồng và Phí đóng thêm (e) = (c) + (d)	40.000.000	20.000.000	10.000.000

Lưu ý:

- Trong trường hợp thay đổi Định kỳ đóng phí, Phí bảo hiểm định kỳ của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời (a) và Tổng phí bảo hiểm định kỳ của (các) Sản phẩm bán kèm (b) (nếu có) có thể bị lệch một vài nghìn đồng do phương pháp làm tròn.

Ghi chú:

- Phí bảo hiểm cơ bản của SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI bằng 40.000.000 đồng, giả định rằng Phí bảo hiểm cơ bản của SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI không thay đổi trong suốt Thời hạn Hợp đồng.
- (1) Thời hạn Hợp đồng của SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI là bằng Thời hạn bảo hiểm.
- (2) Đối với SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI, Thời hạn đóng phí dự kiến do Khách hàng lựa chọn được sử dụng để thể hiện dòng tiền trong Tài liệu minh họa. Thời hạn đóng phí bảo hiểm bắt buộc là 3 Năm hợp đồng đầu tiên, và có thể linh hoạt đóng Phí bảo hiểm trong các Năm hợp đồng tiếp theo đến hết Thời hạn bảo hiểm.
- Tài liệu minh họa sau Thời hạn đóng phí dự kiến của SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI theo các giả định:
 - (i) Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ phí BH định kỳ của SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI trong Thời hạn đóng phí dự kiến.

2. THÔNG TIN CHI TIẾT HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

2.1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI CHO NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM CHÍNH

Quyền lợi		Chú thích
QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO	Quyền lợi bảo hiểm Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn (TTTBVV) (*)	QLBH Tử vong hoặc TTTBVV: Quyền lợi Cơ bản - Quyền lợi bảo hiểm Tử vong: Nếu Người được bảo hiểm bị Tử vong khi Hợp đồng đang có hiệu lực, trả giá trị lớn hơn giữa Giá trị tài khoản cơ bản và Số tiền bảo hiểm (STBH), cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm, trừ đi Khoản nợ (nếu có). - Quyền lợi bảo hiểm TTTBVV: Nếu Người được bảo hiểm bị TTTBVV trước Ngày kỷ niệm Năm hợp đồng khi NĐBH đạt 70 tuổi: + Trường hợp TTTBVV do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa thỏa định nghĩa TTTBVV: Trả 100.000.000 đồng + Trường hợp TTTBVV khác: Trả giá trị lớn hơn giữa Giá trị tài khoản cơ bản và Số tiền bảo hiểm (STBH), cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm, trừ đi Khoản nợ (nếu có). Trong đó: - Số tiền bảo hiểm: 1.000.000.000 đồng (**). - Giá trị tài khoản cơ bản, Giá trị tài khoản đóng thêm được xác định tại thời điểm xảy ra Sự kiện bảo hiểm.

QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ	Hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung	Với điều kiện Hợp đồng đang có hiệu lực, Giá trị tài khoản (GTTK) được tích lũy hàng tháng với mức Lãi suất tích lũy không thấp hơn Lãi suất cam kết tối thiểu tại từng Năm Hợp đồng như sau: <table><tr><td>Năm Hợp đồng</td><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>Từ 4 đến 5</td><td>Từ 6 đến 10</td><td>Từ 11 đến 15</td><td>Từ 16 trở đi</td></tr><tr><td>Lãi suất cam kết tối thiểu</td><td>3,5%</td><td>3,0%</td><td>3,0%</td><td>2,5%</td><td>2,0%</td><td>1,0%</td><td>0,5%</td></tr></table> <i>Lưu ý: Mức Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm Hợp đồng đầu tiên và 0,5%/năm cho Năm Hợp đồng 21 trở đi) được sử dụng trong tài liệu này chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho khách hàng trong tương lai, mức Lãi suất tích lũy thực tế có thể cao hơn hoặc thấp hơn Lãi suất minh họa do phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ liên kết chung, nhưng không thấp hơn Lãi suất cam kết tối thiểu.</i>	Năm Hợp đồng	1	2	3	Từ 4 đến 5	Từ 6 đến 10	Từ 11 đến 15	Từ 16 trở đi	Lãi suất cam kết tối thiểu	3,5%	3,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%	0,5%
	Năm Hợp đồng	1	2	3	Từ 4 đến 5	Từ 6 đến 10	Từ 11 đến 15	Từ 16 trở đi										
Lãi suất cam kết tối thiểu	3,5%	3,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%	0,5%											
Thưởng duy trì Hợp đồng	Nếu Hợp đồng thỏa mãn Điều kiện nhận thưởng thì Khách hàng sẽ được nhận (các) khoản thưởng, cộng trực tiếp vào Giá trị tài khoản đóng thêm: Quyền lợi Thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ: Chi trả vào các Ngày kỷ niệm năm Hợp đồng thứ 10 và mỗi 5 năm sau đó nhưng không vượt quá Ngày đáo hạn Hợp đồng, được xác định bằng % Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên. <table><tr><td>Ngày kỷ niệm năm hợp đồng</td><td>Năm thứ 10</td><td>Năm thứ 15</td><td>Năm thứ 20</td><td>Năm thứ 25</td><td>Năm thứ 30 và mỗi 05 năm sau đó</td></tr><tr><td>% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên</td><td>10%</td><td>20%</td><td>30%</td><td>40%</td><td>50%</td></tr></table>	Ngày kỷ niệm năm hợp đồng	Năm thứ 10	Năm thứ 15	Năm thứ 20	Năm thứ 25	Năm thứ 30 và mỗi 05 năm sau đó	% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên	10%	20%	30%	40%	50%	Điều kiện nhận thưởng: - Hợp đồng đang có hiệu lực tại Ngày đến hạn trả thưởng; và - Hợp đồng chưa từng bị mất hiệu lực do không đóng Phí bảo hiểm tại bất kỳ thời điểm nào; và - Trong Thời hạn xét thưởng liền trước Ngày đến hạn trả Quyền lợi này: ✓ Hợp đồng không có bất kỳ giao dịch rút tiền nào từ Giá trị tài khoản cơ bản trừ giao dịch đóng Phí bảo hiểm của các sản phẩm bán kèm (nếu có); và				
Ngày kỷ niệm năm hợp đồng	Năm thứ 10	Năm thứ 15	Năm thứ 20	Năm thứ 25	Năm thứ 30 và mỗi 05 năm sau đó													
% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên	10%	20%	30%	40%	50%													

		Quyền lợi Thưởng duy trì Hợp đồng đặc biệt: Chi trả tại Ngày đáo hạn Hợp đồng hoặc ngày xảy ra Sự kiện bảo hiểm (TTTBVV không do Ung thư tuyến giáp thể biệt hóa thỏa mãn định nghĩa TTTBVV hoặc Tử vong), tùy theo thời điểm xảy ra Sự kiện bảo hiểm. <table><tr><td>Thời hạn hợp đồng (Năm)/ Năm Hợp đồng xảy ra Sự kiện bảo hiểm</td><td>Từ 10 đến 14</td><td>Từ 15 đến 19</td><td>Từ 20 đến 24</td><td>Từ 25 đến 29</td><td>Từ 30 trở đi</td></tr><tr><td>% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên</td><td>10%</td><td>20%</td><td>30%</td><td>40%</td><td>50%</td></tr></table>	Thời hạn hợp đồng (Năm)/ Năm Hợp đồng xảy ra Sự kiện bảo hiểm	Từ 10 đến 14	Từ 15 đến 19	Từ 20 đến 24	Từ 25 đến 29	Từ 30 trở đi	% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên	10%	20%	30%	40%	50%	✓ Trong 05 (năm) Năm Hợp đồng đầu tiên, Phí bảo hiểm định kỳ của mỗi Năm Hợp đồng đã được đóng đầy đủ. ✓ Phí bảo hiểm cơ bản chưa từng được giảm theo yêu cầu của Bên mua bảo hiểm trong 05 (năm) Năm Hợp đồng đầu tiên. Trong đó, Thời hạn xét thưởng được xác định như sau: ✓ Với Quyền lợi Thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ: 10 (mười) Năm Hợp đồng đầu tiên và mỗi 05 (năm) Năm Hợp đồng sau đó. ✓ Với Quyền lợi Thưởng duy trì Hợp đồng đặc biệt: Từ Ngày hiệu lực Hợp đồng đến Ngày đến hạn trả thưởng.
Thời hạn hợp đồng (Năm)/ Năm Hợp đồng xảy ra Sự kiện bảo hiểm	Từ 10 đến 14	Từ 15 đến 19	Từ 20 đến 24	Từ 25 đến 29	Từ 30 trở đi										
% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên	10%	20%	30%	40%	50%										
	Quyền lợi đáo hạn	- Trả Giá trị tài khoản tại Ngày đáo hạn Hợp đồng. Nếu Bên mua bảo hiểm đóng Phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn trong Thời hạn đóng phí dự kiến: ✓ Giá trị tài khoản ở mức Lãi suất minh họa tại Ngày đáo hạn Hợp đồng: 1.023.675.000 đồng ✓ Giá trị tài khoản ở mức Lãi suất cam kết tại Ngày đáo hạn Hợp đồng: 509.033.000 đồng													
CÁC QUYỀN LỢI KHÁC	Quyền lợi Sống An (**)	- Tại Ngày kỷ niệm Năm Hợp đồng khi Người được bảo hiểm đạt 66 tuổi hoặc Ngày kỷ niệm Năm Hợp đồng thứ 20, tùy theo thời điểm nào đến sau: Trả 150.000.000 vào Giá trị tài khoản đóng thêm. - Sau khi Quyền lợi này được chi trả, Số tiền bảo hiểm sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng.													

(*) Trường hợp Người được bảo hiểm dưới 4 tuổi, Quyền lợi bảo hiểm sẽ được điều chỉnh theo quy định tại Quy tắc, Điều khoản sản phẩm.

(**) Giả định rằng STBH không đổi trong suốt Thời hạn hợp đồng.

2.2. CÁC ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

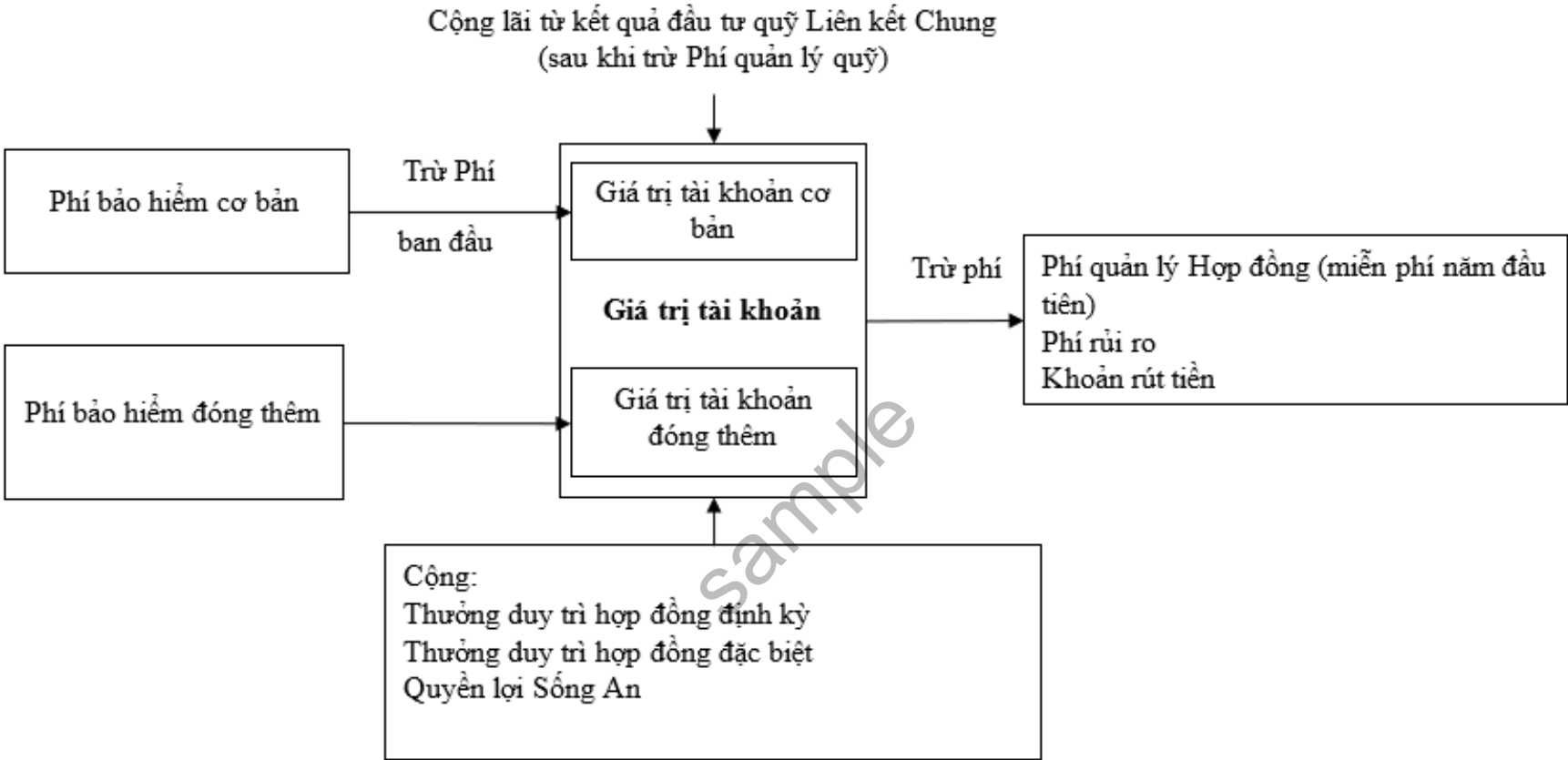
Điều khoản Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm được quy định chi tiết tại Quy tắc, điều khoản sản phẩm tương ứng như sau:

STT	Tên sản phẩm	Quy định về Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm tại Quy tắc, Điều khoản sản phẩm
1	SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI	Điều 16

Khách hàng vui lòng tham khảo Quy tắc, điều khoản các sản phẩm được đăng tải trên website của MB Life (www.mblife.vn).

3. CÁCH THỨC HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC LOẠI CHI PHÍ CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI

3.1. Cách thức hoạt động của sản phẩm



3.1.1. Phí đem đi đầu tư

- Phí bảo hiểm cơ bản, Phí bảo hiểm định kỳ: Được quy định chi tiết tại Mục 1.4.
- Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư): là phần còn lại của Phí bảo hiểm định kỳ sau khi trừ đi Phí ban đầu, được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản.

3.1.2. Các khoản phí tính cho Bên mua bảo hiểm

- **Phí ban đầu:**
 - ✓ Đối với Phí bảo hiểm định kỳ: Phí ban đầu được xác định theo tỷ lệ % Phí bảo hiểm định kỳ tương ứng đóng cho mỗi Năm Đóng phí như sau:

Năm Đóng phí	1	2	3	4	5	Từ năm 6 trở đi
% Phí bảo hiểm định kỳ	45%	25%	20%	20%	20%	0%

- ✓ Đối với Phí bảo hiểm đóng thêm: Phí ban đầu được xác định bằng 0%.
- **Phí quản lý hợp đồng:** Phí quản lý hợp đồng là 35.000 đồng/tháng, được miễn trong Năm Hợp đồng đầu tiên và có thể được điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát do Chính phủ công bố, nhưng không vượt quá 60.000 đồng/ tháng hoặc mức tối đa khác sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.
- **Phí quản lý Quỹ:** được khấu trừ trước khi MB Life công bố lãi suất tích lũy, Phí quản lý Quỹ tối đa là 2%/năm tính trên giá trị tài khoản đầu tư của Quỹ liên kết chung và có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.
- **Phí rủi ro:** Phí rủi ro được xác định theo Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và tỷ lệ Phí rủi ro, phù hợp với tuổi, giới tính, nghề nghiệp, tình trạng sức khỏe của Người được bảo hiểm và các quy định đánh giá rủi ro của MB Life. Tỷ lệ Phí rủi ro có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.
- **Phí chấm dứt Hợp đồng trước hạn**
 - ✓ Đối với Giá trị tài khoản đóng thêm: Miễn Phí chấm dứt Hợp đồng trước hạn
 - ✓ Đối với Giá trị tài khoản cơ bản: phụ thuộc vào thời điểm chấm dứt Hợp đồng và được xác định theo tỷ lệ của Giá trị tài khoản cơ bản như sau:

Năm Hợp đồng	1	2	3	4	5	Từ 6 trở đi
% Giá trị tài khoản cơ bản	100%	100%	30%	12%	6%	0%

3.2. HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

3.2.1. Thông tin về Quỹ Liên kết chung

- Quỹ liên kết chung (“Quỹ”): được hình thành từ Phí bảo hiểm phân bổ của tất cả các Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung do MB Life phát hành. Trong đó, Phí bảo hiểm phân bổ là Phần còn lại của phí bảo hiểm (Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm) sau khi khấu trừ Phí ban đầu.
- Mục tiêu đầu tư của Quỹ là nhằm đạt được lợi nhuận đầu tư ổn định và sinh lời với khả năng thanh khoản cao.
- Chính sách đầu tư:
Tập trung chủ yếu vào trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chứng khoán có thu nhập cố định, các công cụ của thị trường tiền tệ và các kênh đầu tư khác.
MB Life có toàn quyền quyết định chính sách đầu tư và phương thức quản lý Quỹ phù hợp với quy định của pháp luật, và toàn quyền ủy thác quyền quyết định đầu tư này cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức phù hợp với các điều kiện theo quy định của MB Life.
Vui lòng tham khảo nội dung chi tiết tại Khoản 1.38 của Quy tắc, Điều khoản sản phẩm.

3.2.2. Lãi suất công bố của MB Life

Năm	Tỉ lệ Phí quản lý Quỹ bình quân/năm	Lãi suất/năm
2020	0,98%	6,0%
2021	0,39%	6,0%
2022	0,87%	Từ 4,5% đến 6,0%
2023	1,6%	Từ 4,5% đến 5,5%
2024	1,4%	Từ 4,8% đến 5,5%

Vui lòng tham khảo các thông tin về Quỹ liên kết chung và Lãi suất công bố được cập nhật định kỳ tại www.mblife.vn/thong-tin-quy/quy-lien-ket-chung.

4. MINH HỌA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TRONG TRƯỜNG HỢP ĐÓNG ĐỦ PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

4.1. Minh họa phân bổ Phí bảo hiểm và các khoản phí khác theo Thời hạn đóng phí dự kiến

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HD	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
1	40.000	-	40.000	18.000	-	18.000	22.000	-	22.000	-	1.330	1.330
2	40.000	-	40.000	10.000	-	10.000	30.000	-	30.000	420	1.385	1.384
3	40.000	-	40.000	8.000	-	8.000	32.000	-	32.000	420	1.439	1.435
4	40.000	-	40.000	8.000	-	8.000	32.000	-	32.000	420	1.503	1.493
5	40.000	-	40.000	8.000	-	8.000	32.000	-	32.000	420	1.582	1.564
6	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	420	1.634	1.602
7	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	420	1.687	1.634
8	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	420	1.723	1.642
9	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	420	1.741	1.623
10	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	40.000	420	1.748	1.581

Năm HD	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.859	1.627
12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.981	1.668
13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.109	1.700
14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.250	1.728
15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.404	1.748
16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.573	1.758
17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.767	1.758
18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.988	1.748
19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.223	1.715
20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.474	1.655
21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.728	1.652

Năm HD	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.985	1.750
23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	4.233	1.842
24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	4.484	1.933
25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	4.766	2.035
26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	5.105	2.160
27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	5.523	2.314
28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	6.062	2.515
29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	6.714	2.758
30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	7.470	3.039
31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	8.282	3.336
32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	7.136	1.633

Năm HD	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	7.831	1.748
34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	8.574	1.867
35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	9.424	2.001
36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	10.449	2.163
37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	11.720	2.363
38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	13.337	2.619
39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	15.324	2.929
40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	17.721	3.297

4.2. Minh họa Quyền lợi bảo hiểm theo Thời hạn đóng phí dự kiến

4.2.1. Minh họa Quyền lợi ở mức Lãi suất cam kết

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1	35	40.000	22.000	-	1.330	-	-	1.000.000	21.414	-	21.414	-
2	36	40.000	30.000	420	1.385	-	-	1.000.000	51.122	-	51.122	-
3	37	40.000	32.000	420	1.439	-	-	1.000.000	83.729	-	83.729	58.610
4	38	40.000	32.000	420	1.503	-	-	1.000.000	116.671	-	116.671	102.671
5	39	40.000	32.000	420	1.582	-	-	1.000.000	150.359	-	150.359	141.337
6	40	40.000	40.000	420	1.634	-	-	1.000.000	192.090	-	192.090	192.090
7	41	40.000	40.000	420	1.687	-	-	1.000.000	234.606	-	234.606	234.606
8	42	40.000	40.000	420	1.723	-	-	1.000.000	277.928	-	277.928	277.928
9	43	40.000	40.000	420	1.741	-	-	1.000.000	322.101	-	322.101	322.101
10	44	40.000	40.000	420	1.748	-	-	1.008.000	367.152	4.000	371.152	371.152

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
11	45	-	-	420	1.859	-	-	1.008.040	368.535	4.040	372.575	372.575
12	46	-	-	420	1.981	-	-	1.008.080	369.804	4.080	373.884	373.884
13	47	-	-	420	2.109	-	-	1.008.121	370.959	4.121	375.080	375.080
14	48	-	-	420	2.250	-	-	1.008.162	371.984	4.162	376.146	376.146
15	49	-	-	420	2.404	-	-	1.020.204	372.867	12.204	385.071	385.071
16	50	-	-	420	2.573	-	-	1.020.265	371.729	12.265	383.994	383.994
17	51	-	-	420	2.767	-	-	1.020.326	370.391	12.326	382.717	382.718
18	52	-	-	420	2.988	-	-	1.020.388	368.826	12.388	381.214	381.214
19	53	-	-	420	3.223	-	-	1.020.450	367.019	12.450	379.469	379.469
20	54	-	-	420	3.474	-	-	1.036.512	364.948	24.512	389.460	389.460
21	55	-	-	420	3.728	-	-	1.036.635	362.614	24.635	387.249	387.249
22	56	-	-	420	3.985	-	-	1.036.758	360.010	24.758	384.768	384.768

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
23	57	-	-	420	4.233	-	-	1.036.882	357.146	24.882	382.028	382.028
24	58	-	-	420	4.484	-	-	1.037.006	354.013	25.006	379.019	379.019
25	59	-	-	420	4.766	-	-	1.057.131	350.583	41.131	391.714	391.714
26	60	-	-	420	5.105	-	-	1.057.337	346.796	41.337	388.133	388.133
27	61	-	-	420	5.523	-	-	1.057.544	342.573	41.544	384.117	384.116
28	62	-	-	420	6.062	-	-	1.057.751	337.785	41.751	379.536	379.536
29	63	-	-	420	6.714	-	-	1.057.960	332.321	41.960	374.281	374.281
30	64	-	-	420	7.470	-	-	1.082.170	326.071	62.170	388.241	388.241
31	65	-	-	420	8.282	-	-	1.082.481	318.977	62.481	381.458	381.458
32	66	-	-	420	7.136	-	-	1.083.542	312.994	213.542	526.536	526.537
33	67	-	-	420	7.831	-	-	1.084.610	306.286	214.610	520.896	520.896
34	68	-	-	420	8.574	-	-	1.085.683	298.799	215.683	514.482	514.482

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
35	69	-	-	420	9.424	-	-	1.106.762	290.423	236.762	527.185	527.186
36	70	-	-	420	10.449	-	-	1.107.945	280.976	237.945	518.921	518.921
37	71	-	-	420	11.720	-	-	1.109.135	270.208	239.135	509.343	509.343
38	72	-	-	420	13.337	-	-	1.110.331	257.765	240.331	498.096	498.096
39	73	-	-	420	15.324	-	-	1.111.533	243.268	241.533	484.801	484.801
40	74	-	-	420	17.721	-	-	1.132.740	226.293	282.740	509.033	509.033

4.2.2. Minh họa Quyền lợi ở mức Lãi suất minh họa

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NDBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1	35	40.000	22.000	-	1.330	-	-	1.000.000	21.840	-	21.840	-
2	36	40.000	30.000	420	1.384	-	-	1.000.000	52.835	-	52.835	-
3	37	40.000	32.000	420	1.435	-	-	1.000.000	87.594	-	87.594	61.316
4	38	40.000	32.000	420	1.493	-	-	1.000.000	124.197	-	124.197	109.293
5	39	40.000	32.000	420	1.564	-	-	1.000.000	162.745	-	162.745	152.980
6	40	40.000	40.000	420	1.602	-	-	1.000.000	211.814	-	211.814	211.814
7	41	40.000	40.000	420	1.634	-	-	1.000.000	263.559	-	263.559	263.559
8	42	40.000	40.000	420	1.642	-	-	1.000.000	318.119	-	318.119	318.119
9	43	40.000	40.000	420	1.623	-	-	1.000.000	375.712	-	375.712	375.712
10	44	40.000	40.000	420	1.581	-	-	1.008.000	436.516	4.000	440.516	440.516

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
11	45	-	-	420	1.627	-	-	1.008.220	458.434	4.220	462.654	462.654
12	46	-	-	420	1.668	-	-	1.008.452	481.479	4.452	485.931	485.931
13	47	-	-	420	1.700	-	-	1.008.697	505.777	4.697	510.474	510.474
14	48	-	-	420	1.728	-	-	1.008.955	531.382	4.955	536.337	536.338
15	49	-	-	420	1.748	-	-	1.021.228	558.398	13.228	571.626	571.626
16	50	-	-	420	1.758	-	-	1.021.955	586.844	13.955	600.799	600.799
17	51	-	-	420	1.758	-	-	1.022.723	616.877	14.723	631.600	631.599
18	52	-	-	420	1.748	-	-	1.023.532	648.572	15.532	664.104	664.104
19	53	-	-	420	1.715	-	-	1.024.387	682.071	16.387	698.458	698.459
20	54	-	-	420	1.655	-	-	1.041.288	717.420	29.288	746.708	746.708
21	55	-	-	420	1.652	-	-	1.041.434	718.930	29.434	748.364	748.364

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
22	56	-	-	420	1.750	-	-	1.041.581	720.349	29.581	749.930	749.930
23	57	-	-	420	1.842	-	-	1.041.729	721.685	29.729	751.414	751.415
24	58	-	-	420	1.933	-	-	1.041.878	722.931	29.878	752.809	752.809
25	59	-	-	420	2.035	-	-	1.062.027	724.084	46.027	770.111	770.111
26	60	-	-	420	2.160	-	-	1.062.258	725.118	46.258	771.376	771.375
27	61	-	-	420	2.314	-	-	1.062.489	726.005	46.489	772.494	772.494
28	62	-	-	420	2.515	-	-	1.062.721	726.689	46.721	773.410	773.410
29	63	-	-	420	2.758	-	-	1.062.955	727.135	46.955	774.090	774.090
30	64	-	-	420	3.039	-	-	1.087.190	727.303	67.190	794.493	794.493
31	65	-	-	420	3.336	-	-	1.087.526	727.176	67.526	794.702	794.702
32	66	-	-	420	1.633	-	-	1.088.613	728.751	218.613	947.364	947.364

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
33	67	-	-	420	1.748	-	-	1.089.706	730.220	219.706	949.926	949.926
34	68	-	-	420	1.867	-	-	1.090.804	731.578	220.804	952.382	952.382
35	69	-	-	420	2.001	-	-	1.111.909	732.811	241.909	974.720	974.720
36	70	-	-	420	2.163	-	-	1.113.118	733.883	243.118	977.001	977.000
37	71	-	-	420	2.363	-	-	1.114.333	734.761	244.333	979.094	979.095
38	72	-	-	420	2.619	-	-	1.115.555	735.388	245.555	980.943	980.943
39	73	-	-	420	2.929	-	-	1.116.784	735.710	246.784	982.494	982.493
40	74	-	-	420	3.297	-	-	1.138.017	735.658	288.017	1.023.675	1.023.675

5. MINH HỌA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TRONG TRƯỜNG HỢP CHỈ ĐÓNG ĐỦ PHÍ CHO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (3 NĂM HỢP ĐỒNG ĐẦU TIÊN)

5.1. Minh họa phân bổ Phí bảo hiểm và các khoản phí khác theo Thời hạn đóng phí bắt buộc

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
1	40.000	-	40.000	18.000	-	18.000	22.000	-	22.000	-	1.330	1.330
2	40.000	-	40.000	10.000	-	10.000	30.000	-	30.000	420	1.385	1.384
3	40.000	-	40.000	8.000	-	8.000	32.000	-	32.000	420	1.439	1.435
4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.558	1.549
5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.704	1.690
6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.851	1.829
7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.018	1.986
8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.185	2.142
9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.353	2.297
10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.531	2.460

Năm HĐ	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.712	2.621
12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.904	2.791
13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.107	2.969
14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.331	3.163
15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.575	3.374
16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.842	3.601
17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	4.142	3.854
18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	4.483	4.141
19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	4.848	4.444
20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	5.237	4.765
21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	5.633	5.103
22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	6.037	5.465
23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	6.428	5.816

Năm HĐ	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	6.826	6.174
25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	7.273	6.575
26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	7.056
27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	7.648
28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	8.411
29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	9.333
30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	10.405
31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	11.558
32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	10.782
33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	11.860
34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	13.016
35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	14.339
36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	15.751

Năm HĐ	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	17.357
38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	19.363
39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	21.752
40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	24.514
Hợp đồng mất hiệu lực do GTTK không đủ cho các Khoản khấu trừ hàng tháng												

5.2. Minh họa Quyền lợi bảo hiểm theo Thời hạn đóng phí bắt buộc

5.2.1. Minh họa Quyền lợi ở mức Lãi suất cam kết

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1	35	40.000	22.000	-	1.330	-	-	1.000.000	21.414	-	21.414	-
2	36	40.000	30.000	420	1.385	-	-	1.000.000	51.122	-	51.122	-
3	37	40.000	32.000	420	1.439	-	-	1.000.000	83.729	-	83.729	58.610
4	38	-	-	420	1.558	-	-	1.000.000	83.816	-	83.816	73.758
5	39	-	-	420	1.704	-	-	1.000.000	83.759	-	83.759	78.733
6	40	-	-	420	1.851	-	-	1.000.000	83.138	-	83.138	83.138
7	41	-	-	420	2.018	-	-	1.000.000	82.338	-	82.338	82.338
8	42	-	-	420	2.185	-	-	1.000.000	81.350	-	81.350	81.350
9	43	-	-	420	2.353	-	-	1.000.000	80.174	-	80.174	80.174
10	44	-	-	420	2.531	-	-	1.000.000	78.794	-	78.794	78.794
11	45	-	-	420	2.712	-	-	1.000.000	76.434	-	76.434	76.434

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
12	46	-	-	420	2.904	-	-	1.000.000	73.856	-	73.856	73.856
13	47	-	-	420	3.107	-	-	1.000.000	71.049	-	71.049	71.049
14	48	-	-	420	3.331	-	-	1.000.000	67.988	-	67.988	67.988
15	49	-	-	420	3.575	-	-	1.000.000	64.651	-	64.651	64.651
16	50	-	-	420	3.842	-	-	1.000.000	60.700	-	60.700	60.700
17	51	-	-	420	4.142	-	-	1.000.000	56.430	-	56.430	56.430
18	52	-	-	420	4.483	-	-	1.000.000	51.796	-	51.796	51.796
19	53	-	-	420	4.848	-	-	1.000.000	46.774	-	46.774	46.774
20	54	-	-	420	5.237	-	-	1.000.000	41.335	-	41.335	41.335
21	55	-	-	420	5.633	-	-	1.000.000	35.471	-	35.471	35.471
22	56	-	-	420	6.037	-	-	1.000.000	29.175	-	29.175	29.175
23	57	-	-	420	6.428	-	-	1.000.000	22.454	-	22.454	22.454
24	58	-	-	420	6.826	-	-	1.000.000	15.300	-	15.300	15.300

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
25	59	-	-	420	7.273	-	-	1.000.000	7.663	-	7.663	7.663
Hợp đồng mất hiệu lực do GTTK không đủ cho các Khoản khấu trừ hàng tháng												

(*) Quyền lợi tử vong/ TTTBVV trong minh họa không bao gồm quyền lợi TTTBVV do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa.

5.2.2. Minh họa Quyền lợi ở mức Lãi suất minh họa

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NDBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/TTTBV V (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1	35	40.000	22.000	-	1.330	-	-	1.000.000	21.840	-	21.840	-
2	36	40.000	30.000	420	1.384	-	-	1.000.000	52.835	-	52.835	-
3	37	40.000	32.000	420	1.435	-	-	1.000.000	87.594	-	87.594	61.316
4	38	-	-	420	1.549	-	-	1.000.000	90.381	-	90.381	79.535
5	39	-	-	420	1.690	-	-	1.000.000	93.180	-	93.180	87.589
6	40	-	-	420	1.829	-	-	1.000.000	95.989	-	95.989	95.989
7	41	-	-	420	1.986	-	-	1.000.000	98.795	-	98.795	98.795
8	42	-	-	420	2.142	-	-	1.000.000	101.587	-	101.587	101.587
9	43	-	-	420	2.297	-	-	1.000.000	104.377	-	104.377	104.377
10	44	-	-	420	2.460	-	-	1.000.000	107.153	-	107.153	107.153

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/TTTBV V (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
11	45	-	-	420	2.621	-	-	1.000.000	109.919	-	109.919	109.919
12	46	-	-	420	2.791	-	-	1.000.000	112.654	-	112.654	112.654
13	47	-	-	420	2.969	-	-	1.000.000	115.361	-	115.361	115.361
14	48	-	-	420	3.163	-	-	1.000.000	118.017	-	118.017	118.017
15	49	-	-	420	3.374	-	-	1.000.000	120.607	-	120.607	120.607
16	50	-	-	420	3.601	-	-	1.000.000	123.095	-	123.095	123.095
17	51	-	-	420	3.854	-	-	1.000.000	125.465	-	125.465	125.465
18	52	-	-	420	4.141	-	-	1.000.000	127.670	-	127.670	127.670
19	53	-	-	420	4.444	-	-	1.000.000	129.689	-	129.689	129.689
20	54	-	-	420	4.765	-	-	1.000.000	131.478	-	131.478	131.478
21	55	-	-	420	5.103	-	-	1.000.000	126.598	-	126.598	126.598

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/TTTBV V (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
22	56	-	-	420	5.465	-	-	1.000.000	121.330	-	121.330	121.330
23	57	-	-	420	5.816	-	-	1.000.000	115.684	-	115.684	115.684
24	58	-	-	420	6.174	-	-	1.000.000	109.650	-	109.650	109.650
25	59	-	-	420	6.575	-	-	1.000.000	103.184	-	103.184	103.184
26	60	-	-	420	7.056	-	-	1.000.000	96.204	-	96.204	96.204
27	61	-	-	420	7.648	-	-	1.000.000	88.595	-	88.595	88.595
28	62	-	-	420	8.411	-	-	1.000.000	80.183	-	80.183	80.183
29	63	-	-	420	9.333	-	-	1.000.000	70.804	-	70.804	70.804
30	64	-	-	420	10.405	-	-	1.000.000	60.304	-	60.304	60.304
31	65	-	-	420	11.558	-	-	1.000.000	48.595	-	48.595	48.595
32	66	-	-	420	10.782	-	-	1.000.749	37.606	150.749	188.355	188.355

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Vui Trọn Đời	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/TTTBV V (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
33	67	-	-	420	11.860	-	-	1.001.503	25.481	151.503	176.984	176.984
34	68	-	-	420	13.016	-	-	1.002.261	12.136	152.261	164.397	164.397
35	69	-	-	420	14.339	-	-	1.000.420	-	150.420	150.420	150.420
36	70	-	-	420	15.751	-	-	984.957	-	134.957	134.957	134.957
37	71	-	-	420	17.357	-	-	967.807	-	117.807	117.807	117.807
38	72	-	-	420	19.363	-	-	948.559	-	98.559	98.559	98.559
39	73	-	-	420	21.752	-	-	926.821	-	76.821	76.821	76.821
40	74	-	-	420	24.514	-	-	902.203	-	52.203	52.203	52.203

(*) Quyền lợi tử vong/ TTTBVV trong minh họa không bao gồm quyền lợi TTTBVV do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa.

6. CHÚ Ý

- 6.1. Nhằm đảm bảo các quyền lợi của Hợp đồng bảo hiểm như trong Tài liệu minh họa, Phí bảo hiểm cơ bản cần phải được đóng đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn đóng phí dự kiến được lựa chọn. Ngoài ra, Số tiền bảo hiểm được giả định không đổi trong suốt Thời hạn minh họa được lựa chọn. Các Quyền lợi được minh họa tương ứng tại mức Lãi suất cam kết sẽ là các Quyền lợi đảm bảo nếu Bên mua bảo hiểm đóng phí đầy đủ, đúng hạn trong Thời hạn đóng phí bắt buộc hoặc Thời hạn đóng phí dự kiến và không có yêu cầu nào của Bên mua bảo hiểm làm thay đổi các số liệu minh họa.
- 6.2. Giá trị hoàn lại là số tiền mà Khách hàng được nhận khi yêu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, và được xác định bằng Giá trị tài khoản trừ đi Phí chấm dứt Hợp đồng trước hạn.
- 6.3. Giá trị tài khoản cơ bản, Giá trị tài khoản đóng thêm, và các khoản Thưởng duy trì Hợp đồng được tính tại cuối Năm Hợp đồng. Giá trị tài khoản tại các phương án lãi suất đã bao gồm lịch rút tiền dự kiến (nếu có), các khoản Thưởng duy trì Hợp đồng (nếu có) và Quyền lợi Sống An (nếu có).
- 6.4. Quyền lợi Nâng cao sẽ được tự động chuyển thành Quyền lợi Cơ bản khi Người được bảo hiểm đạt 66 tuổi.
- 6.5. Khách hàng lưu ý tuân thủ các quy định theo Quy tắc, điều khoản sản phẩm để đảm bảo quyền và lợi ích của mình, đặc biệt là nghĩa vụ về đóng phí và kê khai thông tin. Việc giao kết hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn, việc bên mua bảo hiểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.
- 6.6. Khách hàng còn được nhận các khoản Thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ, Thưởng duy trì Hợp đồng đặc biệt và Quyền lợi Sống An như trong bảng dưới đây nếu Hợp đồng thỏa mãn điều kiện nhận Thưởng theo Quy tắc, điều khoản sản phẩm. Giá trị tài khoản trong Mục 4 đã bao gồm các khoản Thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ (nếu có), Thưởng duy trì Hợp đồng đặc biệt (nếu có) và Quyền lợi Sống An (nếu có).

Đơn vị: nghìn đồng

Năm hợp đồng	Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa
10	4.000	4.000
15	8.000	8.000
20	12.000	12.000
25	16.000	16.000
30	20.000	20.000
32	150.000	150.000
35	20.000	20.000

Năm hợp đồng	Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa
40	40.000	40.000

6.7. Đối với giao dịch Rút tiền, STBH được minh họa với giả định Bên mua bảo hiểm yêu cầu giữ nguyên STBH khi rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản và được MB Life chấp thuận.

sample

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

- Tài liệu minh họa này nhằm giúp Khách hàng hiểu rõ hơn về Quyền lợi bảo hiểm và Phí bảo hiểm. Để biết thêm chi tiết, Khách hàng vui lòng đề nghị Chuyên viên tư vấn tư vấn thêm và/hoặc tham khảo Quy tắc, Điều khoản sản phẩm bảo hiểm tại website của công ty (www.mblife.vn).
- Khách hàng cũng có thể liên hệ với MB Life theo Hotline 024 2229 8888, Địa chỉ email dvkh@mblife.vn, hoặc Phòng Dịch vụ Khách hàng & Quản lý Hợp đồng - Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas - Tầng 16, Tòa nhà 21 Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.
- Các số liệu trong tài liệu minh họa này được xác định tại thời điểm minh họa và dựa trên giả định rằng, trong Thời hạn Hợp đồng Quý khách hàng thực hiện đầy đủ và đúng hạn các quy định về đóng phí và không có yêu cầu nào của Khách hàng làm thay đổi những số liệu trên.
- Phí rủi ro của (các) sản phẩm được minh họa trên đây có thể được thay đổi, theo phê chuẩn của Bộ Tài chính.
- Phí bảo hiểm, Phí rủi ro và Quyền lợi bảo hiểm được trình bày trên đây là mức áp dụng cho Người được bảo hiểm có điều kiện bảo hiểm tiêu chuẩn theo kết quả thẩm định Yêu cầu bảo hiểm. Phí bảo hiểm, Phí rủi ro, Quyền lợi bảo hiểm của Khách hàng có thể khác với minh họa ở trên, phụ thuộc vào kết quả thẩm định Yêu cầu bảo hiểm. Khi đó, những điều kiện, thỏa thuận liên quan sẽ được thông báo tới Khách hàng; và Hợp đồng sẽ chỉ được phát hành nếu Khách hàng chấp thuận những điều kiện, thỏa thuận này và đóng đủ Phí bảo hiểm bổ sung (nếu có).
- Khách hàng có thể chủ động xây dựng kế hoạch bảo hiểm cá nhân với công cụ tính toán bằng cách truy cập website công ty tại <https://www.mblife.vn/cong-cu-tinh-phi-bao-hiem>.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

Tôi, Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm ký tên dưới đây, xác nhận đã được Chuyên viên tư vấn của MB Life có Tên và Mã số đại lý/Số chứng chỉ đại lý như trong tài liệu này giải thích và tư vấn rõ ràng, đầy đủ về Tài liệu minh họa cũng như Quy tắc, Điều khoản SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI. Tôi cũng xác nhận đã đọc và hiểu rõ các nội dung của Tài liệu minh họa này, kể cả các lưu ý, các đặc điểm, quyền lợi và trách nhiệm của Tôi khi tham gia bảo hiểm.

Chữ ký: _____
Họ và tên: Nguyễn A
Ngày/tháng/năm: _____

XÁC NHẬN CỦA CHUYÊN VIÊN TƯ VẤN BẢO HIỂM

Tôi, Chuyên viên tư vấn ký tên dưới đây, cam kết đã giải thích và tư vấn rõ ràng, đầy đủ cho Bên mua bảo hiểm về nội dung Tài liệu minh họa cũng như Quy tắc, Điều khoản SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN VUI TRỌN ĐỜI.

Chữ ký: _____
Họ và tên: Heathcheck Slc
Ngày/tháng/năm: _____